Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8419.50.91

Mã HS	8419.50.91
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện / - Bộ phận trao đổi nhiệt: / - - Loại khác: / - - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 21:21:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84195091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13406
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13406
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13406
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12697
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12638
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12638
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12638
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12638
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12638
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12638
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12692
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12692
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12692
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12692
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12692
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12693
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12693
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12693
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12693
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12693
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12693
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12696
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12644
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12652
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12652
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12652
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12652
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12652
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12652
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12683
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12683
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12683
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12683
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12683
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12683
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12732
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12732
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12732
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12732
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12732
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12715
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12715
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12715
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12715
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12715
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12715
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12715
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12715
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12715
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12715
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12715
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12715
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12730
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12730
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12730
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12730
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12730
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12730
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12729
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12729
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12729
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12729
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12729
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12709
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12717
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12717
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12717
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12717
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12717
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12717
RCEP B	2022	2022	0	B!D12717
RCEP B	2023	2023	0	B!E12717
RCEP B	2024	2024	0	B!F12717
RCEP B	2025	2025	0	B!G12717
RCEP B	2026	2026	0	B!H12717
RCEP B	2027	2027	0	B!I12717
RCEP C	2022	2022	0	C!D12717
RCEP C	2023	2023	0	C!E12717
RCEP C	2024	2024	0	C!F12717
RCEP C	2025	2025	0	C!G12717
RCEP C	2026	2026	0	C!H12717
RCEP C	2027	2027	0	C!I12717
RCEP D	2022	2022	0	D!D12716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12716
RCEP D	2024	2024	0	D!F12716
RCEP D	2025	2025	0	D!G12716
RCEP D	2026	2026	0	D!H12716
RCEP D	2027	2027	0	D!I12716
RCEP E	2022	2022	0	E!D12720
RCEP E	2023	2023	0	E!E12720
RCEP E	2024	2024	0	E!F12720
RCEP E	2025	2025	0	E!G12720
RCEP E	2026	2026	0	E!H12720
RCEP E	2027	2027	0	E!I12720
RCEP F	2022	2022	0	F!D12717
RCEP F	2023	2023	0	F!E12717
RCEP F	2024	2024	0	F!F12717
RCEP F	2025	2025	0	F!G12717
RCEP F	2026	2026	0	F!H12717
RCEP F	2027	2027	0	F!I12717
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11784
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11784
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11784
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11784

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8419.50 có 4 dòng thuế; dòng 8419.50.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng điện.	8419.50.10 Tháp làm mát; 8419.50.20 Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống (SEN); 8419.50.92 Không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8419.50.91 có mã Chương 98 tương ứng 9818.24.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Hoạt động bằng điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8419.50.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8419.50.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13406), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.